

Số: **54** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **11** tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Mil;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 09/TTr-TN&MT ngày 06 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2017:



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Diện tích (ha) (4)=(5)+...+ (...)	TT Đăk Mil	Xã Đăk Gân	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TN		481,67	7640,60	4652,79	9338,25	3112,53	25385,88	4902,18	3434,74	3014,38	6194,66	
1	Đất nông nghiệp	NNP	254,76	7.280,38	4.458,11	8.954,61	2.851,03	24.212,91	4.608,10	3.030,30	2.904,78	5.505,38	
1.1	Đất trồng lúa	LUA		95,07	49,05	83,77	198,01		113,61	368,18	80,72	118,78	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,2	3.794,86	1.040,80	4.134,00	184,25	314,45	880,54	342,14	550,62	218,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,48	3.372,44	3.356,07	4.717,60	2.463,42	4.170,49	3.581,73	2.283,74	2.272,65	5.155,98	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						2.407,01					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,40	3,15		14,14		17.294,92	23,69	6,48			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,68	14,86	12,19	5,11	5,35	16,53	8,53	29,77	0,79	6,89	
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,51					9,51					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	226,91	360,23	180,19	363,99	261,50	1.048,88	294,08	403,17	109,60	687,54	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,19	6,00	4,26	3,90		404,32	16,38			50,83	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,41									8	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										52,08	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,57	0,52	0,12	1,26	0,49	5,46				0,50	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,09	0,16		0,82	0,07	7,47	1,14	0,32		11,17	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Diện tích (ha)	TT Đăk Mĩ	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk Rĩa	Xã Đăk Sắk	Xã Đăk Lao	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,43										4,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.699,55	130,28	190,36	102,80	149,14	118,99	287,34	96,10	224,22	42,32	358,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,55				3,30		0,25				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,68				0,64	2,00	17,90				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,77	42,30		37,54	64,34	86,94	62,58	96,99	118,43	13,59	86,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	69,39	69,39									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,55	4,43	0,42	0,52	0,68	0,79	0,19	0,37	0,18	0,56	1,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,79	0,86		0,51			0,60				2,82
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,27	0,52	1,43	0,98	1,66	11,09		5,49	11,27		2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	83,52	2,25	7,23	6,83	6,02	9,71	9,62	10,96	13,22	5,97	11,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,41			2,65	13,05		8,08	3,59		8,04	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,92	0,42	0,98	0,21	0,67	0,52	0,07	0,63		0,41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	760,82	-	111,39	23,00	122,27	27,45	244,56	62,99	32,76	39,12	97,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-								

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Diện tích (ha) (4)=(5)+...+ (...)	TT Đăk Mĩl (1)	Xã Đăk Găn (2)	Xã Đăk N'Drôt (3)	Xã Đăk Rla (4)	Xã Đăk Săk (5)	Xã Đăk Lao (6)	Xã Đăc Mạnh (7)	Xã Đăc Minh (8)	Xã Long Sơn (9)	Xã Thuận An (10)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	161,24	-	-	14,49	19,65		124,09		1,27		1,74
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	KKT											
6	Đất đô thị*	KDT											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Găi	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăk Mãnh	Xã Đăk Mãnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,36	8,27	9,31	0,91	3,26	3,11	118,61	0,71	6,36	1,61	7,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2					0,5		0,5			0,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC										0,6	0,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,1										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,26	8,27	3,31	0,91	3,26	2,61	1,61	0,21	5,86	1,01	6,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	123,00		6,00				117,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,14	1,14									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,09	1,09									
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mĩ	Xã Đắk Gản	Xã Đắk N'Drot	Xã Đắk Ria	Xã Đắk Sắc	Xã Đắk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Mình	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,05	0,05									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mĩl	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	173,96	17,07	9,61	1,31	3,56	3,51	121,51	1,11	6,76	1,91	7,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,00					0,50		0,50			0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,50	8,40								0,60	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,46	8,67	3,61	1,31	3,56	3,01	4,51	0,61	6,26	1,31	6,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	123,00		6,00				117,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,71	0,5						0,22			

	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/ALNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/ANTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,72	0,50											0,22				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mĩ	Xã Đăk Lao	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Gản	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăk N'Drót	Xã Long Sơn	Xã Đăk Săk	Xã Thuận An	Xã Đăc Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	55,00	-	25,00	15,00	-	-	5,00	-	-	10,00	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,00			5,00						5,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,00		15,00	10,00			5,00			5,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,00		10,00								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *nsz*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Đắk Mil;
- các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN(Th). *38*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

